

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.170.473.262.002	1.104.660.314.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	98.169.465.231	202.090.986.015
1. Tiền	111		58.169.465.231	92.090.986.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.057.024.062	9.012.854.795
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	44.057.024.062	9.012.854.795
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		666.640.320.157	563.827.639.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	662.711.851.543	528.621.938.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	11.196.292.903	39.381.158.252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	266.410.498	2.988.264.967
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
IV. Hàng tồn kho	140	8	319.899.570.440	314.660.752.705
1. Hàng tồn kho	141		319.899.570.440	314.660.752.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.706.882.112	15.068.081.090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	4.348.622.483	13.787.430.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.358.259.629	1.280.650.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.230.589.089.344	1.179.668.702.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.870.638.109	8.296.563.622
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4	2.870.638.109	7.796.563.622
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5	-	500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2021***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		1.051.418.150.028	1.135.508.658.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.051.090.105.753	1.135.232.128.610
- Nguyên giá	222		1.513.724.218.635	1.496.759.041.299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(462.634.112.882)	(361.526.912.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	328.044.275	276.529.675
- Nguyên giá	228		894.334.250	759.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(566.289.975)	(482.804.575)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.573.306.941	18.342.150.678
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	155.573.306.941	18.342.150.678
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.966.796.824	4.531.631.286
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	4.966.796.824	4.531.631.286
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.760.197.442	12.989.698.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.760.197.442	12.989.698.881
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.401.062.351.346	2.284.329.017.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2021***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		704.171.341.216	889.384.700.833
I. Nợ ngắn hạn	310		704.171.341.216	744.384.700.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	305.301.684.878	408.814.919.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	821.102.852	2.110.769.973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.865.398.942	14.752.240.513
4. Phải trả người lao động	314		20.775.298.271	17.988.892.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	975.359.409	7.803.334.674
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.340.293.983	2.623.698.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	370.769.353.807	290.181.755.122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.758.165	-
II. Nợ dài hạn	330		-	145.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	145.000.000.000
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		1.696.891.010.130	1.394.944.316.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.696.891.010.130	1.394.944.316.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	559.957.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	559.957.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.837.320.462	39.241.141.068
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		702.861.523.865	560.497.409.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		249.723.900.940	168.573.821.706
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		453.137.622.925	391.923.587.886
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.401.062.351.346	2.284.329.017.296

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng


Phan Tài Tài


Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

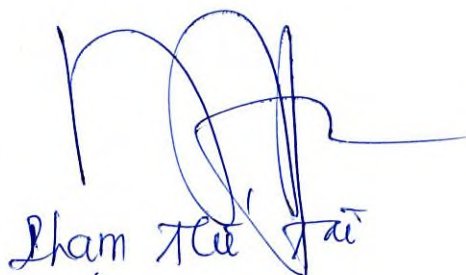
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	1.119.251.479.698	865.839.359.586	4.164.826.385.369	2.887.713.712.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		493.481.816	68.070.750	495.850.816	143.188.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.118.757.997.882	865.771.288.836	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189
4. Giá vốn hàng bán	11	22	988.506.984.654	681.789.067.805	3.491.679.314.664	2.339.353.334.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.251.013.228	183.982.221.031	672.651.219.889	548.217.189.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	3.544.284.427	1.694.185.261	14.792.993.119	9.949.607.631
7. Chi phí tài chính	22	23	3.049.290.435	7.021.821.294	17.201.484.680	40.710.822.367
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.704.594.270	7.019.923.808	15.763.593.086	38.736.882.563
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		(205.687.697)	351.261.344	435.165.538	1.115.787.433
9. Chi phí bán hàng	25	24	38.450.113.960	23.319.868.007	120.440.937.631	87.998.170.475
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(5.379.801.658)	(4.240.508.197)	41.692.957.994	23.754.855.757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.470.007.221	159.926.486.532	508.543.998.241	406.818.736.316
12. Thu nhập khác	31	26	1.756.385.572	6.020.909.895	3.119.005.663	3.995.596.254
13. Chi phí khác	32		32.410.607	3.836.827.020	98.721.417	753.786.831
14. Lợi nhuận khác	40		1.723.974.965	2.184.082.875	3.020.284.246	3.241.809.423
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.193.982.186	162.110.569.407	511.564.282.487	410.060.545.739
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.604.297.417	7.663.750.872	30.334.428.236	18.136.957.853
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.916.284)	-	(110.376.331)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		92.598.601.053	154.446.818.535	481.340.230.582	391.923.587.886
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	1.289	2.179	6.739	5.515
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Hải Hải


Lê Chi Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.275.299.069.427	2.953.890.083.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.667.839.137.846)	(2.182.810.486.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(113.499.040.933)	(79.050.898.265)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.463.633.519)	(40.879.652.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(36.393.881.691)	(35.026.674.752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.825.154.931	13.914.730.965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(295.656.017.412)	(176.789.146.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.272.512.957	453.247.955.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.286.542.612)	(38.436.904.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			315.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.525.018.436	2.081.773.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.761.524.176)	(37.040.130.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

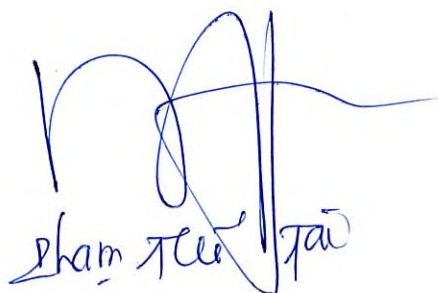
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.993.739.646.269	1.689.935.305.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.058.152.047.584)	(1.953.522.628.103)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.009.832.500)	(106.864.521.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.422.233.815)	(370.451.843.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(103.911.245.034)	45.755.981.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.090.986.015	156.334.923.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.275.750)	80.932
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+ 61)	70		98.169.465.231	202.090.986.015

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc


Tham gia lập


Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre thành lập theo mã số doanh nghiệp 1301091115 đăng ký lần đầu ngày 28/04/2020 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ Lô AIV-8, AIV9, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 532 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	181.025.163	94.386.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.988.440.068	91.996.599.665
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	110.000.000.000
Tổng cộng	98.169.465.231	202.090.986.015

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2021 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	13.825.101.916
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	2.613.473.634
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	605.238.574
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	31.106.378.226
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	36.629.270
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan VN	8.664.794.762
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM	774.458.767
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	72.449.363
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.000.712
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Tp.HCM	279.914.844
Tổng cộng	57.988.440.068

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	40.000.000.000
Tổng cộng	40.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang:Hợp đồng 49+53+59+60/ĐTV/2021, gửi từ 1 tháng với số tiền gửi là 40 tỷ đồng, lãi suất 2,9%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2021 (VND)	Giá ghi sổ 31/12/2021 (VND)	Giá gốc 01/01/2021 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2021 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	44.057.024.062	44.057.024.062	9.012.854.795	9.012.854.795
Tổng cộng	44.057.024.062	44.057.024.062	9.012.854.795	9.012.854.795

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2021 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6%/năm - 12 tháng):13.000.000.000 VND
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm- 6 tháng; 4,8%/năm- 12 tháng) với số tiền 1.057.024.062 VND
- + Ngân Hàng TMCP VN Thương Tín (lãi suất: 5,9%/năm - 6 tháng):30.000.000.000 VND

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	644.660.858	4.806.157.184
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	2.301.477.462	1.464.248.256
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long 2	164.906.263	7.331.947.488
- Chi phí khác	1.237.577.900	185.077.619
Tổng cộng	4.348.622.483	13.787.430.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	133.873.584.119	55.320.591.810
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư XNK Quốc Tế Hoàng Long	55.410.818.980	42.258.397.390
- Các khoản phải thu khách hàng khác	473.427.448.444	431.042.949.767
Tổng cộng	662.711.851.543	528.621.938.967
Dài hạn		
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	1.722.999.982	5.168.999.986
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	947.145.000	1.473.045.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	200.493.127	1.154.518.636
Tổng cộng	2.870.638.109	7.796.563.622
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần Tiếp Vận Trường Thịnh Global	1.372.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng ATD	961.124.987	-
- Bellmer Gapcon GMBH	5.267.760.335	3.080.665.632
- Công ty TNHH Valmet	776.747.400	-
- Công ty TNHH MTV Hệ Thống PCCC Bảo An	839.415.500	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Môi Trường Phúc Nguyên	207.811.500	-
- Các khoản khác	1.771.433.181	36.300.492.620
Tổng cộng	11.196.292.903	39.381.158.252
Dài hạn		
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	-	500.000.000
	-	-
Tổng cộng	-	500.000.000
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	259.276.696	156.643.238
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	-	133.689.203
- Tạm ứng Lê Phước Thoại	-	580.900.000
- Phải thu khác	7.133.802	2.117.032.526
Tổng cộng	266.410.498	2.988.264.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Giá gốc</i> <u>31/12/2021 (VND)</u>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi</i> <u>31/12/2021</u>	<i>Giá gốc</i> <u>01/01/2021 (VND)</u>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi</i> <u>01/01/2021</u>
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	928.085.380	649.659.766	176.351.229	123.445.860
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	409.600.310	204.800.155	28.094.200	14.047.100
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	51.934.200	15.580.260	-	-
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	4.013.555.358	-	4.095.670.058	-
Tổng cộng	<u>8.404.274.968</u>	<u>870.040.181</u>	<u>7.301.215.207</u>	<u>137.492.960</u>

	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<i>Dự phòng</i> <u>31/12/2021 (VND)</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>	<i>Dự phòng</i> <u>01/01/2021 (VND)</u>
8. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	69.783.584.077	-	118.030.934.411	-
- Nguyên liệu, vật liệu	202.649.321.434	-	170.801.612.703	-
- Công cụ, dụng cụ	310.489.370	-	114.309.107	-
- Chi phí SXKD dở dang	525.512.695	-	347.013.233	-
- Thành phẩm	46.630.662.864	-	25.366.883.251	-
Tổng cộng	<u>319.899.570.440</u>	<u>-</u>	<u>314.660.752.705</u>	<u>-</u>

Tại thời điểm 31/12/2021 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	389.981.573.151	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.496.759.041.299
2. Số tăng trong kỳ	3.404.991.884	2.830.731.144	7.189.344.545	5.172.397.274	-	18.597.464.847
<i>Bao gồm:</i>						
- Tăng trong kỳ	3.404.991.884	2.506.410.000	4.983.000.000	5.172.397.274	-	12.661.807.274
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.404.991.884	324.321.144	2.206.344.545	-	-	5.935.657.573
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	749.618.511	700.902.400	-	181.766.600	-	1.632.287.511
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	486.640.649	700.902.400	-	181.766.600	-	1.369.309.649
- Giảm khác	262.977.862	-	-	-	-	262.977.862
4. Số dư cuối kỳ	392.636.946.524	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	82.397.403.117	255.787.078.510	20.353.045.928	2.795.675.134	193.710.000	361.526.912.689
2. Khấu hao trong kỳ	22.275.036.796	72.958.011.089	6.290.851.489	1.023.918.022	-	102.547.817.396
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	22.275.036.796	72.958.011.089	6.290.851.489	1.023.918.022	-	102.547.817.396
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	590.358.309	700.902.400	-	149.356.494	-	1.440.617.203
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	423.753.830	700.902.400	-	149.356.494	-	1.274.012.724
- Giảm khác	166.604.479	-	-	-	-	166.604.479
4. Số dư cuối kỳ	104.082.081.604	328.044.187.199	26.643.897.417	3.670.236.662	193.710.000	462.634.112.882
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	307.584.170.034	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.135.232.128.610
2. Tại ngày cuối kỳ	288.554.864.920	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.051.090.105.753

Trong đó, quý 4/2021 Công ty mua xe nâng Toyota 8FD50N trị giá 880 triệu đồng; xe ô tô đầu kéo trị giá 1.562.880.909 đồng; sơ mi rơ moóc tải 643.463.636 đồng; hệ thống điều hòa trị giá 390 triệu đồng; hệ thống camera giám sát đứr giấy trị giá 4.310.000.000 đồng; máy do độ âm AP500-M6 trị giá 100 triệu đồng; Máy lạnh LG trị giá 30.595.455 đ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	676.731.800	759.334.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	135.000.000	135.000.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	135.000.000	135.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	811.731.800	894.334.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	400.202.125	482.804.575
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	83.485.400	83.485.400
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	83.485.400	83.485.400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	483.687.525	566.289.975
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	276.529.675	276.529.675
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	328.044.275	328.044.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy Giấy Giao Long 2	23.900.704.359	8.669.481.325
- Chi phí xây dựng dở dang công ty con, VP công ty, khác	131.672.602.582	9.672.669.353
Tổng cộng	155.573.306.941	18.342.150.678

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	26%	4.966.796.824	26%	4.531.631.286
Tổng cộng		4.966.796.824		4.531.631.286

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Chi tiết Giá trị đầu tư:

	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.931.631.286
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	435.165.538
Cộng:	2.366.796.824
Giá trị còn lại:	4.531.631.286
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	4.531.631.286
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.966.796.824

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	1.767.664.978	1.849.459.589
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	13.992.532.464	11.140.239.292
Tổng cộng	15.760.197.442	12.989.698.881

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2021	Số có khả năng trả nợ	01/01/2021	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Vipa Lausanne S.A.	73.071.164.446 (3,188,096.18 USD)	73.071.164.446 (3,188,096.18 USD)	97.033.746.152 (4,179,786.61 USD)	97.033.746.152 (4,179,786.61 USD)
- Midan Global Limited	19.707.367.318 (859,832.78 USD)	19.707.367.318 (859,832.78 USD)	426.689.379 (18,379.90 USD)	426.689.379 (18,379.90 USD)
- America Chung Nam LLC	19.074.037.752 (832,200.60 USD)	19.074.037.752 (832,200.60 USD)	20.816.246.980 (896,672.28 USD)	20.816.246.980 (896,672.28 USD)
- Siam Kraft Industry Co., Ltd	14.669.812.553 (639,830.04 USD)	14.669.812.553 (639,830.04 USD)	1.586.998.990 (68,360.93 USD)	1.586.998.990 (68,360.93 USD)
- Cty CP DV NL Thành Công	25.371.660.781	25.371.660.781	7.644.664.208	7.644.664.208
- Phải trả người bán khác	153.407.642.028	153.407.642.028	281.306.573.480	281.306.573.480
Tổng cộng	305.301.684.878	305.301.684.878	408.814.919.189	408.814.919.189

Tại ngày 31/12/2021 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Công ty TNHH Thành Đạt	301.460.280	411.853.750
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn	191.356.000	-
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm A-V-C Bến Tre	136.730.000	-
- Các khoản ứng trước khác	191.556.572	1.698.916.223
	821.102.852	2.110.769.973

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	01/1/2021 (VND)	VND	VND	(31/12/2021) VND
Thuế phải nộp nhà nước	14.752.240.513	514.069.644.441	526.956.486.012	1.865.398.942
- Thuế GTGT hàng nội địa	6.836.915.371	325.433.914.646	332.270.830.017	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	143.198.566.336	143.198.566.336	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.191.501.101	1.191.501.101	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.750.872	30.334.428.236	36.393.881.691	1.604.297.417
- Tiền thuế đất	-	828.857.779	828.857.779	-
- Các loại thuế khác	251.574.270	13.082.376.343	13.072.849.088	261.101.525
+ Thuế thu nhập cá nhân	251.574.270	13.050.907.829	13.041.380.574	261.101.525
+ Các loại thuế khác	-	31.468.514	31.468.514	-
Tổng cộng	14.752.240.513	514.069.644.441	526.956.486.012	1.865.398.942

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
- Chi phí tiền nước	480.517.524	51.819.887
- Chi phí lãi vay	494.841.885	1.194.882.318
- Khác	-	6.556.632.469
Tổng cộng	975.359.409	7.803.334.674

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	59.029.000	15.214.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	2.089.106.251	2.160.767.135
- Thù lao HDQT	295.041.692	262.041.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	897.117.040	185.675.595
Tổng cộng	3.340.293.983	2.623.698.422

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
	(31/12/2021)	VND	VND	01/1/2021 (VND)
A. Vay ngắn hạn				
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bến Tre	-	545.451.759.898	669.767.135.599	124.315.375.701
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	124.315.375.701
2. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Tiền Giang	177.375.249.640	1.128.482.895.578	1.067.186.060.463	116.078.414.525
- Số có khả năng trả nợ	177.375.249.640	-	-	116.078.414.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

	Số cuối kỳ (31/12/2021)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2021 (VND)
A. Vay ngắn hạn (tiếp theo)				
3. Vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	28.926.164.830	98.494.298.170	119.356.098.236	49.787.964.896
- Số có khả năng trả nợ	28.926.164.830			49.787.964.896
4. Vay của Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	28.387.735.280	85.230.488.566	56.842.753.286	-
- Số có khả năng trả nợ	28.387.735.280			-
5. Vay của Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	136.080.204.057	136.080.204.057	-	-
- Số có khả năng trả nợ	136.080.204.057			-
Tổng cộng	370.769.353.807	1.993.739.646.269	1.913.152.047.584	290.181.755.122
B. Vay dài hạn				
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Tiền Giang	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	145.000.000.000
Tổng cộng	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam, hợp đồng số SHBVN/CMC/222020/HDTD/DOHACO ngày 09/10/2020 với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 09 tháng 10 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất 3,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh TP.HCM, hợp đồng số A-STVN1867-20 ngày 20/01/2021 với số tiền tối đa 5.000.000 USD, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 3,7% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited Chi nhánh TP.HCM, hợp đồng số HDTD.015/SCB.HCM/2021 ngày 23/11/2021 với số tiền tối đa 7.500.000 USD, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,0 đến 3,6% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 01/CV/0666/VCB-KH/20LD-SD02 ngày 24/05/2021 với số tiền tối đa 1.100.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 4,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND
- Số dư đầu năm trước	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.839
- Tăng trong năm trước	-	-	9.079.380.810	391.923.587.886
- Lãi trong năm trước	-	-	-	391.923.587.886
- Tăng khác	-	-	9.079.380.810	
- Giảm trong năm trước	-	-	-	125.210.699.133
- Chia cổ tức	-	-	-	109.752.566.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.079.380.810
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	3.631.752.323
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	2.747.000.000
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592
- Tăng trong kỳ	139.986.400.000	-	19.596.179.394	481.135.514.425
- Phát hành 25% trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	481.135.514.425
- Lãi trong kỳ	-	-	19.596.179.394	
- Tăng khác	-	-	-	338.771.400.152
- Giảm trong kỳ	-	-	-	139.989.457.500
- Cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt (25%)	-	-	-	27.997.891.500
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (5%)	-	-	-	139.986.400.000
- Phát hành 25% trả cổ tức năm 2020	-	-	-	19.596.179.394
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.838.471.758
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	3.363.000.000
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	702.861.523.865
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2021)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/12/2021</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	699.944.230.000
+ Vốn góp đầu kỳ	559.957.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	139.986.400.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	699.944.230.000

20.3. Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.994.423	55.995.783
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.994.423	55.995.783
+ Cổ phiếu thường	69.994.423	55.995.783
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.994.423	55.995.783
+ Cổ phiếu thường	69.994.423	55.995.783
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	58.837.320.462	39.241.141.068
- Quỹ khen thưởng	(527.310.352)	(510.946.907)
- Quỹ phúc lợi	741.068.517	(303.069.448)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	59.051.078.627	38.427.124.713

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

20.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

20.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

20.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

21. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020
21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.119.251.479.698	865.839.359.586
- Doanh thu bán hàng của công ty	1.119.251.479.698	865.839.359.586
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	-	60.590.636
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.119.251.479.698	865.778.768.950
- Các khoản giảm trừ doanh thu	493.481.816	68.070.750
+ Chiết khấu thương mại	67.773.700	-
+ Hàng bán bị trả lại	425.708.116	68.070.750
- Doanh thu thuần	1.118.757.997.882	865.771.288.836
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	1.118.757.997.882	865.771.288.836
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính	3.544.284.427	1.694.185.261
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	647.609.647	484.207.137
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.780.827.831	1.129.477.152
- Doanh thu tài chính khác	115.846.949	80.500.972
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	988.506.984.654	681.766.296.499
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	-	22.771.306
Tổng cộng	988.506.984.654	681.789.067.805
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí lãi vay	2.704.594.270	7.019.923.808
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	344.696.165	1.897.486
Tổng cộng	3.049.290.435	7.021.821.294
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	4.576.397.981	2.995.945.035
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.013.580.937	756.045.686
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	25.589.406.903	11.202.584.374
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.918.761.122	4.388.682.418
- Các khoản chi phí khác	4.351.967.017	3.976.610.494
Tổng cộng	38.450.113.960	23.319.868.007
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	3.040.617.209	1.989.259.595
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	1.235.112.337	1.716.652.884
- Chi phí dự phòng	(15.121.655.498)	(12.155.871.530)
- Các khoản chi phí khác	5.466.124.294	4.209.450.854
Tổng cộng	(5.379.801.658)	(4.240.508.197)
26. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	3.473.308.262
- Các khoản thu nhập khác	1.756.385.572	2.547.601.633
Tổng cộng	1.756.385.572	6.020.909.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
27. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	32.410.106	-
- Chi phí khác	501	3.836.827.020
Tổng cộng	32.410.607	3.836.827.020
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ phần lãi trong công ty liên kết	99.444.251.304	161.759.308.063
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.143.715.391	1.887.653.104
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.143.715.391	1.887.653.104
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập tính thuế	100.587.966.695	163.646.961.167
- Thu nhập tính thuế x thuế suất thông thường 20%	33.021.487.082	28.108.783.244
- Thu nhập tính thuế x thuế suất 10% (giảm 50%)	-	20.419.942.239
- Thu nhập tính thuế được miễn thuế	67.496.252.356	115.118.235.684
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.604.297.417	7.663.750.873
28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.598.601.053	154.446.818.535
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	92.598.601.053	154.446.818.535
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.406.701.153	1.959.617.940
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	69.994.423	69.994.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.289	2.179
<p>Trong quý 4/2020, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2021 với số tiền 1.959.617.940 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2020 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.</p> <p>Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2021 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 2.406.701.153 đồng</p>		
		Số cổ phiếu kỳ trước
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		55.995.783
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức:		13.998.640
Số đã điều chỉnh lại:		69.994.423
		ĐVT: Đồng
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chỉ tiêu		
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877.647.991.551	613.406.072.506
2. Chi phí nhân công	44.838.921.134	28.637.021.124
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	25.753.367.251	25.712.275.015
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.046.532.553	137.183.337.800
5. Chi phí khác bằng tiền	(9.545.965.306)	(4.375.228.373)
Tổng cộng	1.124.740.847.183	800.563.478.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường: 571.229.920.531 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường: 478.051.586.976 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 31/12/2021	Luỹ kế đến 31/12/2020
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	3.889.193.480	3.284.516.853
- Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.553.000.000	1.535.000.000
	5.442.193.480	4.819.516.853

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng + vận chuyển số 01+02/HĐ-TCGL-2021 ngày 02/01/2021	571.511.600
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre + Công ty con	Góp vốn	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.169.465.231	202.090.986.015	98.169.465.231	202.090.986.015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	655.177.616.756	521.458.216.720	655.177.616.756	521.458.216.720
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.196.292.903	39.381.158.252	11.196.292.903	39.381.158.252
Phải thu ngắn hạn khác	266.410.498	166.831.909	266.410.498	166.831.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.057.024.062	9.012.854.795	44.057.024.062	9.012.854.795
Cộng	808.866.809.450	772.110.047.691	808.866.809.450	772.110.047.691

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	370.769.353.807	290.181.755.122	370.769.353.807	290.181.755.122
Phải trả cho người bán ngắn hạn	305.301.684.878	408.814.919.189	305.301.684.878	408.814.919.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	2.110.769.973	821.102.852	2.110.769.973
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	2.160.767.135	2.800.547.696	2.160.767.135
Chi phí phải trả	975.359.409	7.803.334.674	975.359.409	7.803.334.674
Cộng	680.668.048.642	711.071.546.093	680.668.048.642	711.071.546.093

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(6.673.848.369)
	- 2	6.673.848.369
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.996.638.365)
	- 2	4.996.638.365

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	305.301.684.878	-	-	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	679.692.689.233	-	-	679.692.689.233

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	290.181.755.122	145.000.000.000	-	435.181.755.122
Phải trả cho người bán ngắn hạn	408.814.919.189	-	-	408.814.919.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.110.769.973	-	-	2.110.769.973
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.160.767.135	-	-	2.160.767.135
Cộng	703.268.211.419	145.000.000.000	-	848.268.211.419

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý IV/2021		
		Quý IV/2021	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	1.118.757.997.882	-	1.118.757.997.882
	Doanh thu hoạt động tài chính	3.544.284.427	-	3.544.284.427
	Thu nhập khác	1.756.385.572	-	1.756.385.572
	Cộng thu nhập (1)	1.124.058.667.881	-	1.124.058.667.881
	Giá vốn hàng bán	988.506.984.654	-	988.506.984.654
	Chi phí tài chính	3.049.290.435	-	3.049.290.435
	Chi phí bán hàng	38.450.113.960	-	38.450.113.960
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.379.801.658)	-	(5.379.801.658)
	Chi phí khác	32.410.604	-	32.410.604
	Cộng chi phí (2)	1.024.658.997.995	-	1.024.658.997.995
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	99.399.669.886	-	99.399.669.886

6.2	Chỉ tiêu	Quý IV/2020		
		Quý IV/2020	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	865.710.698.200	60.590.636	865.771.288.836
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.694.185.261	-	1.694.185.261
	Thu nhập khác	6.020.909.895	-	6.020.909.895
	Cộng thu nhập (1)	873.425.793.356	60.590.636	873.486.383.992
	Giá vốn hàng bán	681.766.296.499	22.771.306	681.789.067.805
	Chi phí tài chính	7.021.821.294	-	7.021.821.294
	Chi phí bán hàng	23.319.868.007	-	23.319.868.007
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.240.508.197)	-	(4.240.508.197)
	Chi phí khác	3.836.827.020	-	3.836.827.020
	Cộng chi phí (2)	711.704.304.623	22.771.306	711.727.075.929
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	161.721.488.733	37.819.330	161.759.308.063

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

8. Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 đồng
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 đồng
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 đồng
9	Ngày bắt đầu chào bán	05 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 01 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan:	Số tiền (VND)
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.748.074.054
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K. Limited	4.072.840.000
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH MTV KT CN Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	5.279.042.575
Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH SX TM XD Minh Phát	1.239.970.705
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	984.060.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn TK CN và Dân Dụng	628.040.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp	10.247.011.640
Khác	12.357.182.022
	61.828.427.700


Tính đến 31/12/2021, vốn từ đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu đã sử dụng hết.

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc


Sham Hue Tai


Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 13/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 28 tháng 01 năm 2022

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 4 năm 2021"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2021, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 92.598.601.053 đồng, giảm 40,04% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, doanh thu thuần tăng 29,22%, giá vốn hàng bán tăng 44,99%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 109,2%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho Nhà cung cấp.

- Chi phí tài chính giảm 56,57%, trong đó chi phí lãi vay giảm 61,47%, chủ yếu là do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Chi phí bán hàng tăng 64,88% , chủ yếu là tăng chi phí xuất khẩu do sản lượng hàng xuất khẩu tăng mạnh.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2021	Quý 4/2020	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	1.118.757.997.882	865.771.288.836	252.986.709.046	29,22
2	Giá vốn hàng bán	đồng	988.506.984.654	681.789.067.805	306.717.916.849	44,99
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	3.544.284.427	1.694.185.261	1.850.099.166	109,20
4	Chi phí tài chính	đồng	3.049.290.435	7.021.821.294	(3.972.530.859)	(56,57)
	Chi phí lãi vay	đồng	2.704.594.270	7.019.923.808	(4.315.329.538)	(61,47)
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	(205.687.697)	351.261.344	(556.949.041)	(158,56)
6	Chi phí bán hàng	đồng	38.450.113.960	23.319.868.007	15.130.245.953	64,88
7	Chi phí QLDN	đồng	(5.379.801.658)	(4.240.508.197)	(1.139.293.461)	26,87
8	Thu nhập khác	đồng	1.756.385.572	6.020.909.895	(4.264.524.323)	(70,83)
9	Chi phí khác	đồng	32.410.607	3.836.827.020	(3.804.416.413)	(99,16)
10	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	99.193.982.186	162.110.569.407	(62.916.587.221)	(38,81)
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	6.604.297.417	7.663.750.872	(1.059.453.455)	(13,82)
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(8.916.284)	-	(8.916.284)	-
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	92.598.601.053	154.446.818.535	(61.848.217.482)	(40,04)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương